VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

# TUYÊN NHƠN

SHEET 6230 III
SERIES L7014

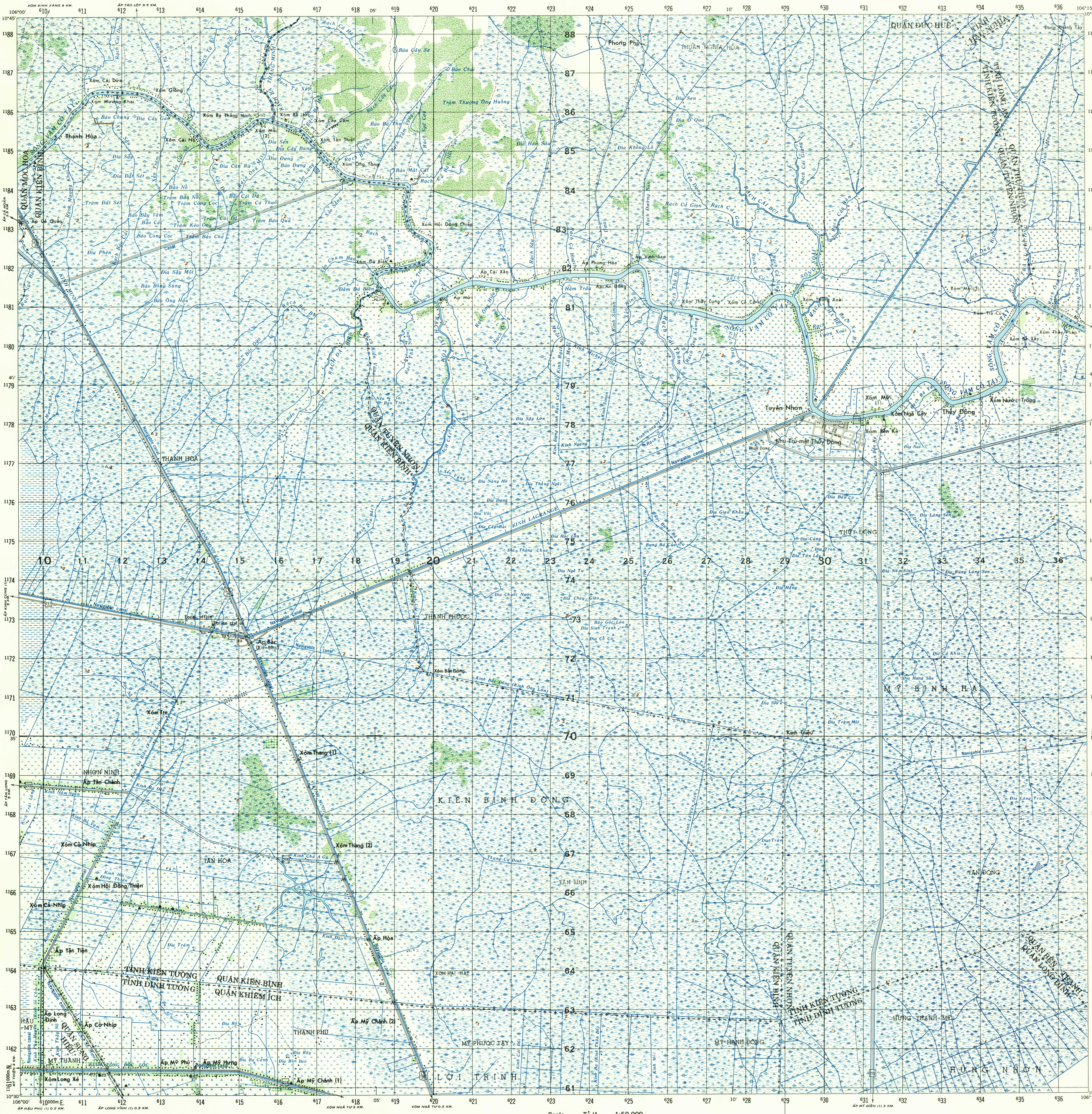


LEGEND — CHÚ-THÍCH

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*
ROUTE MARKERS — DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*
RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
Bridge: Wood — *Cầu gỗ*; Steel — *Cầu sắt*; Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thánh-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

*ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT*

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

*KHỐI BẦU-DỤC Ô VUÔNG ..... EVEREST — UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỮ SỐ ĐEN)*
*HỆ-THỐNG CHIẾU BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... U.T.M. — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSE, NGS, VIETNAM
PRINTED BY ..... 29TH ENGR BN (BT) 11-68

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

*XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLAT, VIỆTNAM*

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
*RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG*

GLOSSARY — CỒ-TỪ

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ấp | village | Mương | canal, stream |
| Bào, Bàu, Bưng | pond, swamp | Ngòn | stream |
| Địa | pond, swamp | Rạch, Rọc | stream |
| Đồng | marsh, field | Sông | river |
| Đường | stream, road | Thanh | village |
| Hầm | tunnel | Tràm | swamp |
| Khu trù mật | argoville | Xẻo | stream |
| Kinh | canal | Xóm | settlement |

DISTRIBUTION RESTRICTED. SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE ON RELEASE OUTSIDE THE U.S. GOVERNMENT.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°12' (4 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — 1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL) — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

BOUNDARIES
*NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

| VIETNAMESE | ENGLISH | COMPARABLE U.S. UNIT |
|---|---|---|
| Tiểu, Khu or Tỉnh | Province | State |
| Quận | District | County |
| Xã or Làng | Village | Township |
| Ấp | Hamlet | Town |

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Hau Nghĩa
1. Quận Đức Huệ
B. Tỉnh Long An
2. Quận Thủ Thừa
C. Tỉnh Kiến Tường
3. Quận Mọc Hóa
4. Quận Kiến Bình
5. Quận Tuyên Nhơn
D. Tỉnh Định Tường
6. Quận Sùng Hiếu
7. Quận Khiêm Ích
8. Quận Long Định
9. Quận Bến Tranh

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

| | | |
|---|---|---|
| 6130 I | 6230 IV | 6230 I |
| 6130 II | 6230 III | 6230 II |
| 6129 I | 6229 IV | 6229 I |

Sheet 6230 III falls within 1501G, NC 48-7. 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M
XS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để gọi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 116 1000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: THÍ DỤ: △ 2

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: XS 235731

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, eg — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PXS235731

29 ETB 6-72

TUYÊN NHƠN, VIETNAM STOCK NO. L701462303 ***01